| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN Y P**<br>**TỈNH BẮC NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

Bản án số: 01/2023/DSST
Ngày 06/01/2023
V/v: Tranh chấp QSDĐ (đất nông nghiệp).

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y P, TỈNH BẮC NINH**

***Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán* - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Xuân Hà.
- *Hội thẩm nhân dân*: Ông Nghiêm Đình Chế.

Ông Trương Văn Tiến.

- *Thư ký ghi biên bản phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Phương Nhung.
- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y P tham gia phiên tòa*: Ông Dương Minh Quang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 35/2022/TLST – DS ngày 18/04/2022 về Tranh chấp quyền sử dụng đất (đất nông nghiệp), theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72a/2022/QĐXXST-DS ngày 18/10/2022 giữa:

**- *Nguyên đơn*:** Ông Lê V B (tức Lê V B), sinh năm 1971 (có mặt tại phiên tòa).

Trú tại: Thôn Ấ Đ, xã Y T, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh.

**- *Bị đơn*:** Ông Lê V D, sinh năm 1964 (vắng mặt tại phiên tòa).

Trú tại: Thôn Ấ Đ, xã Y T, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh.

***- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án:***

+ Chị Lê T H, sinh năm 1989 (vắng mặt tại phiên tòa).

+ Anh Lê V T, sinh năm 1991 (vắng mặt tại phiên tòa).

Cùng trú tại: Thôn Ấ Đ, xã Y T, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***- Trong đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê V B trình bày:***

Ông Lê V B và ông Lê V D là còn đẻ của ông Lê VT và bà Lê Thị K. Gia đình ông T, bà K có 09 người con gồm: ông Lê V N, ông Lê V T, ông Lê V B, bà Lê T O, Lê V D, ông Lê V L, ông Lê V C, Lê V B, bà Lê T C.

Năm 1988, Nhà nước có chủ trương chia ruộng đất gồm có ruộng canh tác và ruộng rau hành. Vào thời điểm này, do ông Bình, ông Thắng đã chết vào

những năm 1975 nên không có ruộng, bà Oanh đi thoát ly không ở địa phương nên không có ruộng còn lại gia đình ông T, bà K được chia 07 suất lao động canh tác chia ruộng. Mỗi người được một phần ruộng canh tác hơn 2 sào và 108m$^2$ đất rau hành; đất rau hành của cả gia đình ông T, bà K sau khi dồn điền đổi thửa được đất tại các thửa như sau: thửa đất số 51, tờ bản đồ số 21, diện tích 113m$^2$; thửa đất số 150, tờ bản đồ số 24, diện tích 114m$^2$; thửa đất số 149, tờ bản đồ số 24, diện tích 133m$^2$; thửa đất số 37, tờ bản đồ số 19, diện tích 400m$^2$; tổng diện tích đất rau hành của cả gia đình ông T, bà K được chia là 760m$^2$. Sau khi các con của ông T có gia đình riêng thì ông bà có chia ruộng cho từng hộ theo định suất của các gia đình; vì phần diện tích tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 19, diện tích 400m$^2$ thuộc xứ đồng Ông Xuân nên gia đình ông T đã phân chia để cho ông D canh tác toàn bộ thửa đất này (trong đó có 108m$^2$ đất rau hành) còn để ông B canh tác 97m$^2$ đất nông nghiệp tại khu vực Đồng Dàn. Tuy nhiên, cả 02 phần diện tích này vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D.

Năm 2016, chính quyền xã Y T và Hợp tác xã thôn Ấp Đồn sau khi kiểm kê ruộng đất các hộ thì phát hiện ông B có bị thiếu diện tích 108m$^2$ đất rau hành, số đất này hiện nằm trong tổng thể số đất nông nghiệp của hộ ông Lê V D dư ra, thực chất là số đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 19, diện tích 400m$^2$ thuộc xứ đồng Ông Xuân. Sau đó, ông B có lên ý kiến, yêu cầu ông D phải trả cho ông B diện tích diện tích 108m$^2$ đất rau hành này, ban đầu ông D có đồng ý, nhưng sau này ông D đổi ý không trả cho ông B. Nay ông B khởi kiện đề nghị Toà án buộc ông D phải trả cho ông diện tích diện tích 108m$^2$ đất nông nghiệp theo định suất hợp pháp của gia đình ông.

Đối với 97m$^2$ đất nông nghiệp tại khu vực Đồng Dàn, kể từ khi bố anh là ông T và gia đình chia cho anh B thì anh vẫn canh tác tại thửa ruộng này được khoảng 11 năm kể từ ngày chia ruộng, sau đó do anh và ông D có tranh chấp nên anh không canh tác nữa. Tại các buổi làm việc, anh B đề xuất được nhận phần diện tích đất canh tác này và số tiền tương ứng với 11m$^2$ đất nông nghiệp còn thiếu trong số ruộng 108m$^2$ đất rau hành mà ông D phải trả cho anh.

Chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: Chứng minh thư nhân dân, Sổ hộ khẩu (bản sao); Đơn đề nghị xác nhận diện tích đất nông nghiệp mang tên Lê VB; 02 Biên bản hoà giải tranh chấp của UBND xã Y T; các biên bản ghi lời khai tại Tòa án.

***- Về phía bị đơn là ông Lê V D trình bày:***

Năm 1992, sau khi cải cách ruộng đất thì Nhà nước có chủ trương chia ruộng cho các thành viên trong hộ gia đình, khi đó gia đình ông D gồm có: ông Lê V D, vợ ông là Lê T T, con là Lê T H, sinh năm 1989; con là Lê V T, sinh năm 1991. Khi đó, vợ chồng ông D mỗi người được 1 định suất + 01 suất đất rau hành; các con ông D mỗi người được ½ định suất ruộng; sau đó ông D có

đấu thầu đất ruộng; đến năm 1993 thì Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông thì gia đình ông được cấp 3.824m$^2$ đất nông nghiệp; diện tích đất 400m$^2$ tại xứ đồng ông Xuân và diện tích 97 m$^2$ tại đồng Dàn đều nằm trong GCNQSDĐ cấp cho hộ nhà ông. Nay ông B đòi ông 108m$^2$ đất rau hành thì ông cho rằng việc này là không có căn cứ. Ông không lấy ruộng của ông B nên ông không đồng ý trả 108m$^2$ đất rau hành cho ông B.

Chứng cứ mà bị đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: Chứng minh thư nhân dân, biên bản ghi lời khai tại Tòa án; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê V D.

*- Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Lê T H và anh Lê V T trong quá trình giải quyết vụ án đều thể hiện ý kiến đồng ý với lời trình bày của ông D. Cả chị H, anh Tiến xin vắng mặt tại các buổi làm việc và xin từ chối Tm gia tố tụng.*

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh với UBND xã Y T, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh và được UBND xã Y T cung cấp như sau:

- Sau khi rà soát toàn bộ diện tích đất đấu thầu thuộc quỹ đất công ích của xã Y T được UBND xã có giao thầu cho các hộ gia đình canh tác, sản xuất nông nghiệp, theo quy định, diện tích đất đấu thầu không được cấp GCNQSDĐ, các hộ được giao thầu canh tác theo thời hạn được giao. Đối với hộ ông Lê V D, ông D không được giao thầu canh tác diện tích đất đấu thầu nào tại địa bàn Thôn Ấ Đ, xã Y T, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh.

- Đối với vấn đề phân chia định suất đất nông nghiệp, cán bộ HTX thôn Ấp Đồn giai đoạn: 1988 – 1990 là ông Lê Minh Tính và ông Nguyễn VHải cho biết:

1. Đối với các định suất được hưởng đất rau hành % của các thành viên trong gia đình ông T như sau:

- Ông Lê VT và bà Lê Thị K sinh được 09 người con gồm: ông Lê V N, ông Lê V T, ông Lê V B, bà Lê T O, Lê V D, ông Lê V L, ông Lê V C, Lê V B, bà Lê T C. Do ông Bình, ông Thắng đã chết vào những năm 1975 và bà Oanh đi thoát ly không ở địa phương nên không có ruộng.

- Sau khi kê khai năm 1988 để phân chia ruộng đất thì HTX thôn Ấp Đồn xác định các định suất của gia đình nhà ông T như sau:

| STT | Đứng tên hộ | Số định suất | Diện tích ruộng rau hành tại các sứ đồng | Tổng diện tích rau hành |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hộ ông Lê VT | 03 | 1. Thửa số 148, tờ bản đồ số 24, S= 78m$^2$ (xứ đồng số 8 trên).<br>2. Thửa số 149, tờ bản đồ số 24, S= 133m$^2$ (xứ đồng số 8 trên).<br>3. Thửa số 51, tờ bản đồ số 21, S= 113m$^2$ (xđ sau ông Kha). | 324m$^2$ |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Hộ chị L T | 03 | 1. Thửa số 121, tờ bản đồ số 24, S= 105m$^2$ (xứ đồng số 8 trên).<br>2. Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 21, S= 214m$^2$ (xđ sau ông Kha) | 319m$^2$ |
| 3 | Chị Dung Lan | 01 | Thửa số 150, tờ bản đồ số 24, S= 114m$^2$ (xứ đồng số 8 trên). | 114m$^2$ |
| 4 | Ông Cảnh | 01 | S= 108m$^2$ (chia gần nhà ông Chí) | |
| 5 | Ông D | 02 | S= 216 m$^2$ tuy nhiên đang sử dụng 400m$^2$ tại xứ đồng ông Xuân | 400m$^2$ |
| 6 | Ông B | 01 | S = 108m$^2$ nhưng không có ruộng rau hành. | |
| Tổng số | 11 định suất x 108m$^2$ = 1188 m$^2$. Hiện tổng các thành viên trong gia đình ông T đang quản lý, sử dụng 1265m$^2$. | | | |

2. Đối với đất tại xứ đồng ông Xuân, nay là thửa đất số 37, tờ bản đồ số 19, diện tích 400m$^2$ trước đây do hộ bà Lan (Thắng) quản lý sử dụng, thửa đất này do giáp với các hộ dân sinh trước đây nên được tính thêm khoảng 24m$^2$/định suất, vì khi đất nông nghiệp giáp với các hộ dân sinh thì có thiệt thòi do bị gà ăn hoặc bị động vật làm hư hại nên gọi là phần bù thêm "diện gà". Thửa đất này được xác định cho 03 định suất của Hộ chị L T, sau này các con trong gia đình ông T tự thoả thuận để hộ chị L T canh tác tại các thửa:

+ Thửa số 121, tờ bản đồ số 24, S= 105m2 (xứ đồng số 8 trên).

+ Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 21, S= 214m2 (xứ đồng sau ông Kha) còn thửa đất số 37, tờ bản đồ số 19, diện tích 400m$^2$ do gần nhà ông D nên để ông D canh tác, trong 400m$^2$ đất này có 1 suất rau hành của ông B, sau đó ông B và ông D tự thoả thuận để ông B canh tác ở Đồng Dàn diện tích 97m$^2$.

3. Sau khi kiểm kê lại toàn bộ diện tích của hộ ông D và ông B thì xác định:

- Hộ ông D có 03 định suất, gồm: ông D, vợ và 2 con (mỗi con ½ định suất), tuy nhiên các con không được hưởng diện rau hành. Tổng diện tích gia đình ông D đang được sử dụng quản lý là 3.275m$^2$ đất nông nghiệp. Trong đó đang dư thừa 01 định suất rau hành theo quy định phân bố ruộng đất của HTX thôn Ấp Đồn.

- Hộ ông B có 01 định suất, do vợ ông B không phải người địa phương, các con không thuộc diện được chia ruộng, hiện ông B đang quản lý, sử dụng 876m$^2$ đất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp này là thiếu so với trung Bmột định suất đủ do hiện trong GCNQSDĐ của ông B không có đất rau hành.

Nay HTX sau khi đối chiếu, kiểm kê xác định việc ông B bị thiếu diện tích ruộng rau hành, hộ ông D thừa diện tích đất rau hành là có thật trên thực tế. Đối với diện tích đất 97m$^2$ đất nông nghiệp tại khu vực Đồng Dàn, HTX xác nhận ông B có canh tác ở diện tích đất này hơn 10 năm, sau đó ông B và ông D xảy ra tranh chấp thì nay ông B không canh tác phần diện tích đất nông nghiệp này nữa. Hiện diện tích đất nông nghiệp này vẫn nằm trong GCNQSDĐ thuộc hộ ông D.

Kèm theo biên bản làm việc, ông Tính và ông Hải có cung cấp các số liệu được trích từ sổ mục kê các diện tích đất nông nghiệp của Hợp tác xã thôn Ấp Đồn từ năm 1988 đến nay. Các số liệu này được các ông trích lập và ký tên vào dưới các bảng biểu cung cấp cho Toà án.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ kiện, song các bên không thể tìm được cách giải quyết chung, do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được, nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên toà ông B vẫn giữ nguyên lời trình bày của mình như tại các buổi làm việc tại Tòa án đề nghị Toà án buộc ông D phải trả cho ông diện tích diện tích 108m$^2$ đất nông nghiệp, ông B đồng ý lấy diện tích đất 97m$^2$ đất nông nghiệp tại khu vực Đồng Dàn và số tiền tương ứng 11m$^2$ đất nông nghiệp còn thiếu. Đối với số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y P phát biểu ý kiến về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật: Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đầy đủ, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không chấp hành.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 158, 160, 163 bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê V B (tức Lê V B).

Buộc ông Lê V D phải trả cho ông Lê V B (tức Lê V B) diện tích 108m$^2$ đất nông nghiệp, trong đó trả bằng đất là 97m$^2$ đất nông nghiệp ở khu vực Đồng Dàn, thôn Ấp Đồn, xã Y T, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh và trả số tiền 770.000đ (bảy trăm bảy mươi nghìn đồng) tương ứng với 11m$^2$ đất nông nghiệp còn lại.

Ông Lê V D phải chịu án phí, chi phí xem xét thẩm định và định giá theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về tố tụng*:

- Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Ông Lê V B (tức Lê V B) khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất (đất nông nghiệp), đây là tranh chấp quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại: Thôn Ấp Đồn, xã Y T, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Y P theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là ông Lê V D, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: chị Lê T H, anh Lê V T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] *Về nội dung tranh chấp*:

Các đương sự đều xác định năm 1988, Nhà nước có chủ trương chia ruộng đất gồm có ruộng canh tác và ruộng rau hành, đối với mỗi lao động trưởng thành tại thời điểm chia ruộng canh tác thì được xác định là 01 định suất, mỗi định suất được chia một phần ruộng canh tác và khoảng 108m$^2$ đất rau hành (tùy vào xứ đồng do tại thời điểm chia ruộng rau hành, Hợp tác xã xác định khả năng canh tác ở các thửa ruộng tại mỗi xứ đồng là khác nhau để phân chia).

Như vậy, đối với hộ ông D tại thời điểm chia ruộng, gia đình ông D có 02 định suất được chia rau hành là ông Lê V D và bà Lê T T (vợ ông D), do gia đình ông được chia đất rau hành tại khu đồng ông Xuân nên được tính thêm khoảng 24m$^2$/định suất (do xứ đồng ông Xuân có vị trí giáp với các hộ dân sinh thì có thiệt thòi do bị gà ăn hoặc bị động vật làm hư hại nên gọi là phần bù thêm "diện gà").

Tại thửa ruộng xứ đồng ông Xuân có diện tích 400m$^2$ được xác định là 03 định suất rau hành chia cho: ông Lê V D, bà Lê T T và hộ chị L T. Sau này các con trong gia đình ông T tự thoả thuận để hộ chị L T canh tác tại các thửa: 1. Thửa số 121, tờ bản đồ số 24, S= 105m2 (xứ đồng số 8 trên); 2. Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 21, S= 214m$^2$ (xứ đồng sau ông Kha) còn thửa đất số 37, tờ bản đồ số 19, diện tích 400m$^2$ do gần nhà ông D nên để ông D canh tác, trong 400m$^2$ đất này có 01 suất rau hành của ông B, sau đó ông B và ông D tự thoả thuận để ông B canh tác ở Đồng Dàn có diện tích 97m$^2$.

Tại thời điểm năm 1993, việc thỏa thuận giữa các hộ để đảm bảo canh tác phù hợp theo chính sách dồn điền, đổi thửa là phù hợp theo Điều 12 Nghị định số 64-CP/1993 ngày 27 tháng 09 năm 1993. Tuy nhiên, trong quá trình tự kê khai, việc ông B và ông D không kê khai đúng với diện tích thỏa thuận, nên đã

gây ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự tại thời điểm tranh chấp. Đối với phần định suất đất rau hành, cách phân chia định suất đất rau hành, căn cứ Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, HĐXX xác định định suất rau hành được xác định theo sổ mục kê giai đoạn 1988 -1990 của HTX thôn Ấp Đồn là căn cứ để xác định định suất đất rau hành tranh chấp trong vụ án này.

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, HĐXX thấy cần chấp nhận yêu cầu kiện đòi đất ruộng (đất rau hành) của ông Lê V B. Buộc ông Lê V D phải trả lại phần diện tích diện tích 108m$^2$ đất rau hành cho ông Lê V B (tức Lê V B) là phù hợp.

[3] *Xét ý kiến đề nghị được nhận lại phần đất canh tác phù hợp của nguyên đơn*:

Trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX xét thấy diện tích đất 97m$^2$ đất nông nghiệp tại khu vực Đồng Dàn đã được ông Lê V B canh tác, quản lý nhiều năm từ trước thời điểm xảy ra tranh chấp, diện tích trên không có chênh lệch lớn so với diện tích đất rau hành ông B yêu cầu ông D phải trả cho ông. Vậy cần giao diện tích trên cho ông Lê V B sử dụng và buộc ông D phải trả cho ông B số tiền tương ứng với 11m$^2$ đất nông nghiệp còn lại là phù hợp.

[4] *Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ*:

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên*;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 26, 35, 39, 97, 143, 144, 145, 147, 156, 157, 158, 165, 227, 228, 235, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Các Điều 158, 160, 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Điều 73 Luật đất đai năm 1993.
- Các Điều 166, 167, 168, 203 Luật đất đai năm 2013.
- Nghị định số 64-CP/1993 ngày 27 tháng 09 năm 1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử**:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê V B (tức Lê V B).

Buộc ông Lê V D phải trả cho ông Lê V B (tức Lê V B) 108 $m^2$ đất nông nghiệp cụ thể gồm:

+ 97$m^2$ đất nông nghiệp tại thửa số 92, tờ bản đồ số 13 (theo sổ địa chính xã Y T, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh ngày 30/12/2003) ở khu vực Đồng Dàn, Thôn Ấ Đ, xã Y T, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh.

+ 770.000đ (bảy trăm bảy mươi nghìn đồng) tương ứng với 11$m^2$ đất nông nghiệp còn lại.

(Anh Lê V B (tức Lê V B) có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục hợp pháp hóa phần diện tích 97$m^2$ đất nông nghiệp mà ông Lê V D phải trả theo quy định của Luật đất đai và các Vbản có liên quan theo quy định của pháp luật).

2. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông Lê V D phải chịu 8.000.000đ (xác nhận ông B đã nộp đủ số tiền 8.000.000đ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản trong quá trình giải quyết vụ án, buộc ông D phải trả cho ông B số tiền 8.000.000đ này).

3. Về án phí: Ông Lê V D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm,

Hoàn trả ông Lê V B (tức Lê V B) số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2021/0004282 ngày 14/04/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./..

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh, huyện Y P;
- CC TDS huyện Y P;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**Ngô Xuân Hà**